CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

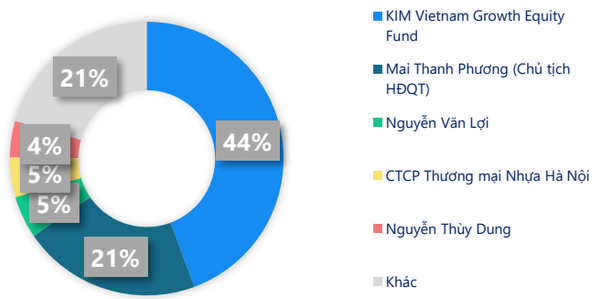
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

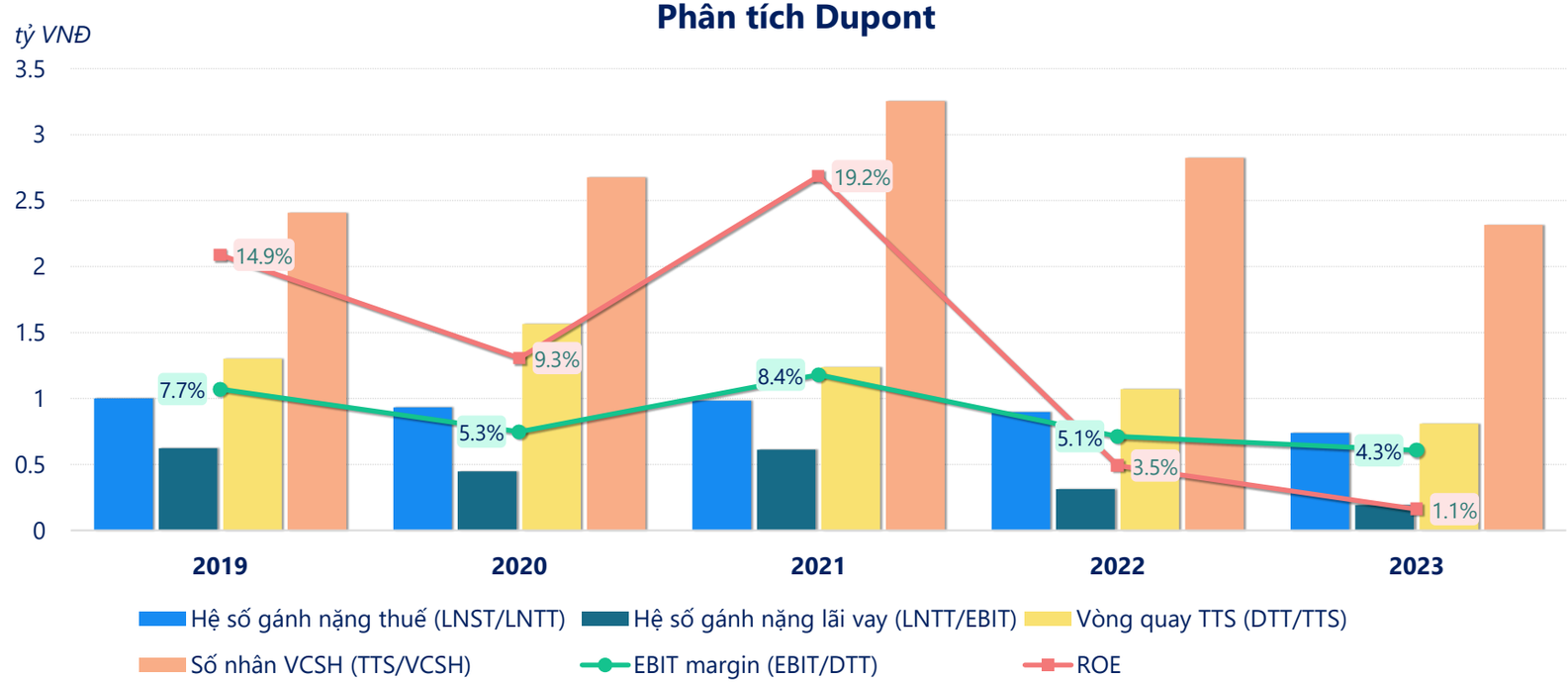
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,220
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,750 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	295
Số lượng CPLH (CP)	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,985
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.88
EPS	-1,149
P/E	-3.7

	YTD	1T	3T	6T
PLP	0.0%	2.7%	-4.3%	-21.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,806

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,051| -36.8%

LN sau thuế

2023

11.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼29.7| -72.8%

ROE

2023

1.1%

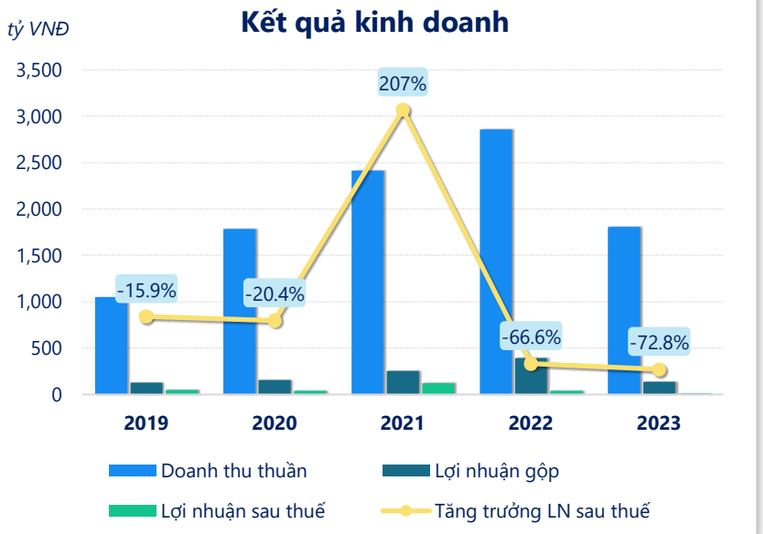
+/- YoY: ▼ 2.4%

ROA

2023

0.5%

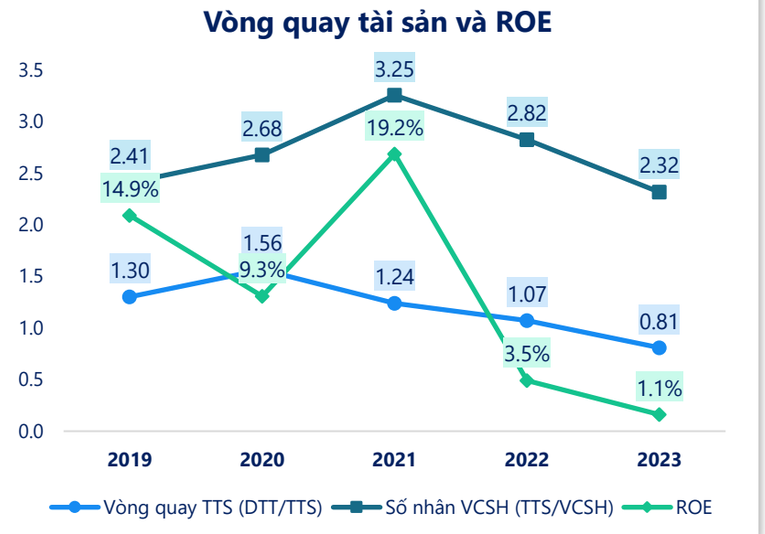
+/- YoY: ▼ 0.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.34%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

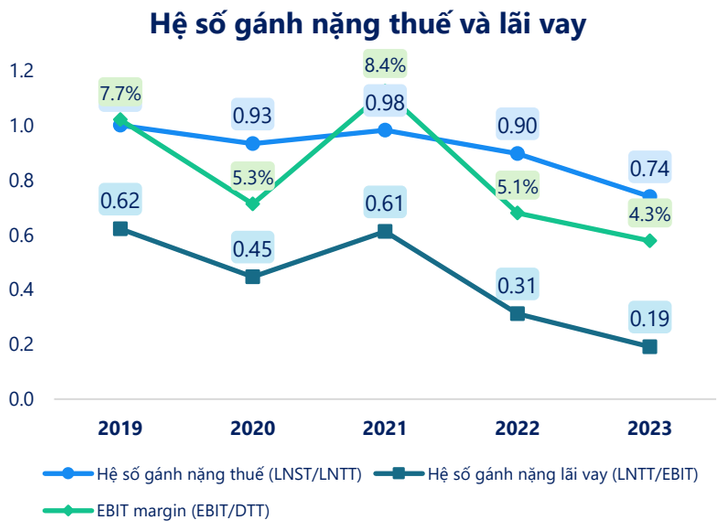
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.19**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **PLP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 36.8%** chỉ còn **1,806** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 72.8%** chỉ còn **11.08** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.15%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

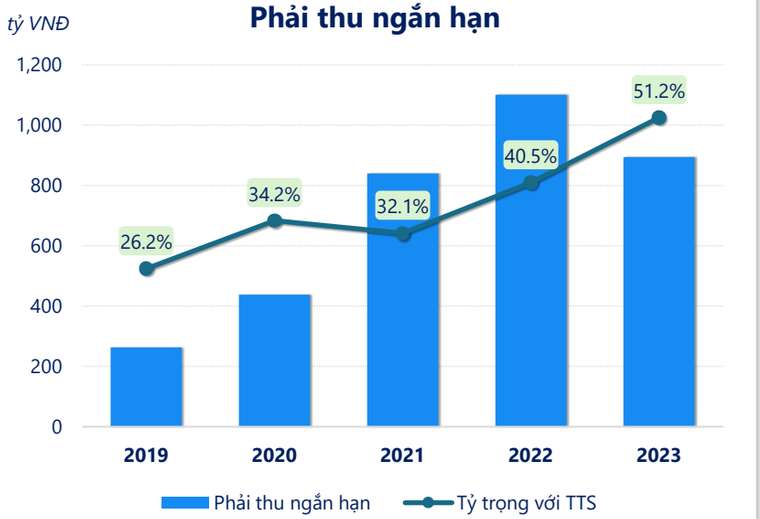


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.81**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.32** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

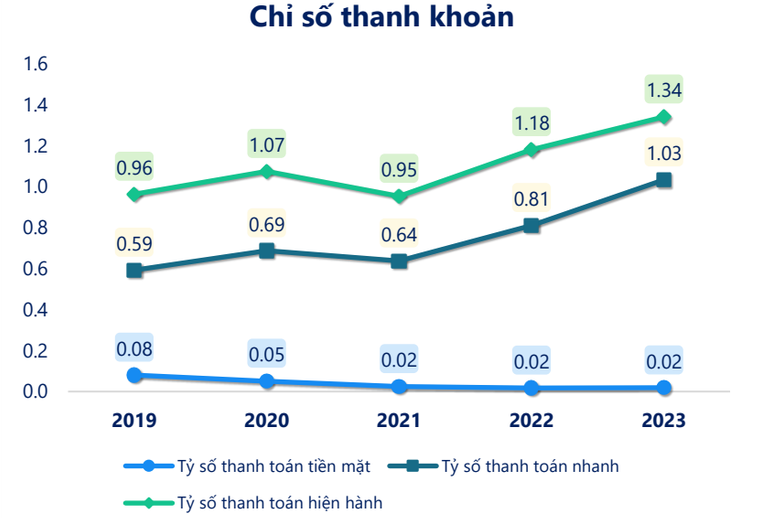
Phải thu ngắn hạn



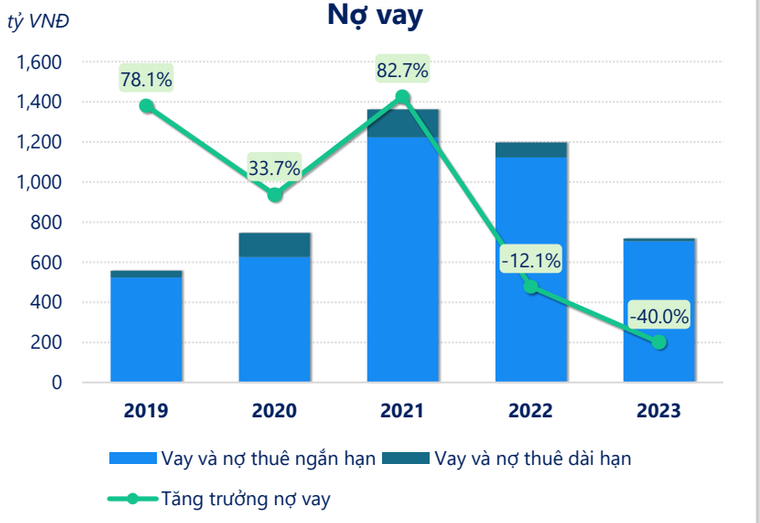
Hàng tồn kho



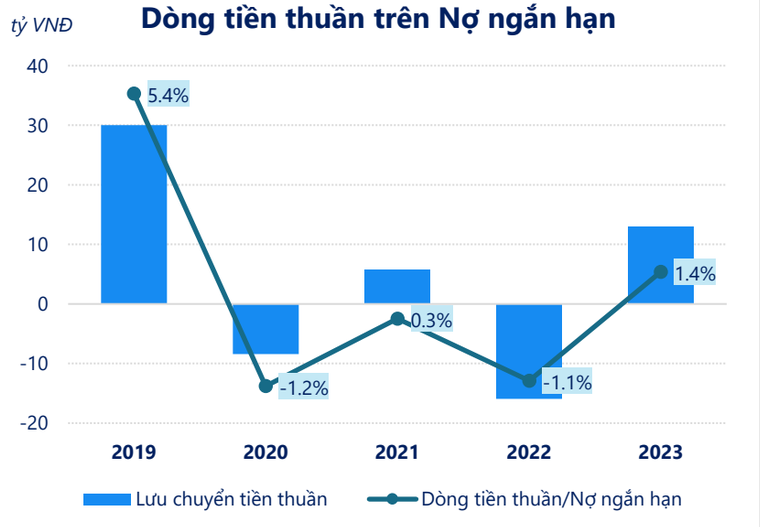
Chỉ số thanh khoản



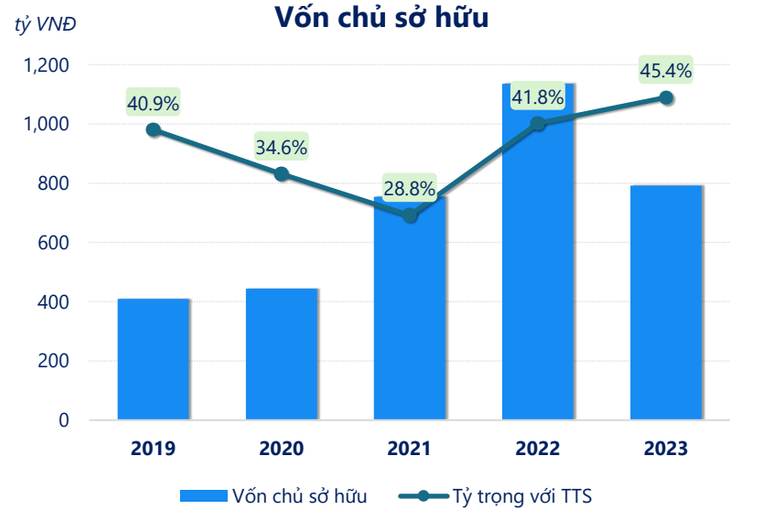
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,752**	**2,721**	**-35.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,267	1,783	-29.0%
Tiền và tương đương tiền	17.1	26.3	-35.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.2	71.2	-33.8%
Phải thu ngắn hạn	902	1,101	-18.1%
Hàng tồn kho	289	559	-48.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	26.4	-54.9%
Tài sản dài hạn	**485**	**937**	**-48.2%**
Phải thu dài hạn	2.75	4.41	-37.6%
Tài sản cố định	180	704	-74.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.46	8.55	-12.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	273	177	54.4%
Tài sản dài hạn khác	**22.0**	**35.9**	**-38.7%**
Lợi thế thương mại	0	7.42	-100%
Nợ phải trả	959	1,585	-39.5%
Nợ ngắn hạn	**945**	**1,510**	**-37.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	704	1,122	-37.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	340	-69.7%
Nợ dài hạn	13.9	74.9	-81.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.9	74.3	-81.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**793**	**1,136**	**-30.2%**
Vốn chủ sở hữu	**793**	**1,136**	**-30.2%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,050**	**1,786**	**2,413**	**2,857**	**1,806**
Giá vốn hàng bán	923	1,629	2,158	2,463	1,669
Lợi nhuận gộp	**127**	**157**	**255**	**395**	**137**
Doanh thu HĐTC	1.13	2.36	84.7	75.6	7.10
Chi phí TC	31.0	61.6	87.6	172	65.8
Chi phí lãi vay	**30.4**	**52.8**	**79.0**	**100**	**63.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	6.02	-0.52	0
Chi phí bán hàng	30.9	32.3	88.8	191	29.3
Chi phí QLDN	15.0	21.9	43.3	68.7	24.7
LN thuần từ HĐKD	**51.1**	**44.0**	**126**	**37.8**	**24.5**
Lợi nhuận khác	-1.08	-1.35	-1.58	7.65	-9.54
LN trước thuế	**50.0**	**42.7**	**124**	**45.5**	**15.0**
Lợi nhuận sau thuế	**50.0**	**39.8**	**122**	**40.8**	**11.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**50.0**	**39.8**	**115**	**33.2**	**11.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.2	-102	-270	-143	79.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-70.3	-94.7	-341	-46.7	15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	127	188	617	173	-81.1
Tiền đầu kỳ	14.8	44.9	36.5	42.2	4.04
Lưu chuyển tiền thuần	**30.0**	**-8.41**	**5.77**	**-15.9**	**13.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	-0.04	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	44.9	36.5	42.2	26.3	17.0